

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND phường Cổ Thành)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG THU                                    | QUYẾT TOÁN     | NỘI DUNG CHI                                | QUYẾT TOÁN     |
|-------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|----------------|
| TỔNG SỐ THU                                     | 43,530,473,368 | TỔNG SỐ CHI                                 | 41,960,950,858 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                  | 1,461,796,700  | I. Chi đầu tư phát triển                    | 26,440,920,478 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)      | 42,163,189     | II. Chi thường xuyên                        | 6,432,522,000  |
| III. Thu bổ sung                                | 40,189,930,100 | III. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có) | 9,087,508,380  |
| - Bổ sung cân đối                               | 5,369,380,000  | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên          |                |
| - Bổ sung có mục tiêu                           | 34,820,550,100 |                                             |                |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước              | 402,323,679    |                                             |                |
| V. Thu viện trợ                                 |                |                                             |                |
| IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có) | 1,434,259,700  |                                             |                |
| Kết dư ngân sách                                | 1,569,522,510  |                                             |                |

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND phường Cổ Thành)

Đơn vị: đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                | DỰ TOÁN              |                      | QUYẾT TOÁN            |                       | SO SÁNH (%)     |                 |
|------------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
|            |                                                         | THU NSNN             | THU NSX              | THU NSNN              | THU NSX               | THU NSNN        | THU NSX         |
| A          | B                                                       | 1                    | 2                    | 3                     | 4                     | 5=3/1           | 6=4/2           |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                         | <b>5,481,100,000</b> | <b>5,481,100,000</b> | <b>43,530,473,368</b> | <b>43,530,473,368</b> | <b>794.19</b>   | <b>794.19</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                               | <b>55,000,000</b>    | <b>55,000,000</b>    | <b>1,461,796,700</b>  | <b>1,461,796,700</b>  | <b>2,657.81</b> | <b>2,657.81</b> |
| 1          | Phí, lệ phí                                             | 10,000,000           | 10,000,000           | 14,347,000            | 14,347,000            | <b>143.47</b>   | 143.47          |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác    | 40,000,000           | 40,000,000           | 107,086,000           | 107,086,000           | <b>267.72</b>   | 267.72          |
| 3          | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                   |                      | 0                    | 0                     |                       |                 |                 |
| 4          | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                   |                      | 0                    | 20,800,000            | 20,800,000            |                 |                 |
| 5          | Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất                     |                      | 0                    | 1,319,487,500         | 1,319,487,500         |                 |                 |
| 6          | Đóng góp của nhân dân theo quy định                     |                      | 0                    | 0                     |                       |                 |                 |
| 7          | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân             |                      | 0                    | 0                     |                       |                 |                 |
| 8          | Thu hồi các khoản chi năm trước                         |                      | 0                    | 0                     |                       |                 |                 |
| 9          | Thu khác                                                | 5,000,000            | 5,000,000            | 76,200                | 76,200                |                 | 1.52            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b> | <b>44,800,000</b>    | <b>44,800,000</b>    | <b>42,163,189</b>     | <b>42,163,189</b>     | <b>94.11</b>    | <b>94.11</b>    |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                 | 0                    |                      | 0                     |                       |                 |                 |
|            | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      |                      | 0                    | 0                     | -                     |                 |                 |
|            | - Thuế GTGT                                             | 30,700,000           | 30,700,000           | 27,403,206            | 27,403,206            | 89.26           | 89.26           |
|            | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh          |                      | 0                    | 0                     |                       |                 |                 |
|            | - Thuế thu nhập cá nhân                                 | 14,100,000           | 14,100,000           | 14,759,983            | 14,759,983            | 104.68          | 104.68          |
|            | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                              |                      | 0                    | 0                     |                       |                 |                 |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định       |                      | 0                    | 0                     |                       |                 |                 |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã</b>     |                      |                      |                       |                       |                 |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                 |                      |                      | <b>1,434,259,700</b>  | <b>1,434,259,700</b>  |                 |                 |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                   |                      |                      | <b>402,323,679</b>    | <b>402,323,679</b>    |                 |                 |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                | <b>5,381,300,000</b> | <b>5,381,300,000</b> | <b>40,189,930,100</b> | <b>40,189,930,100</b> | <b>746.84</b>   | <b>746.84</b>   |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                   | 5,381,300,000        | 5,381,300,000        | 5,369,380,000         | 5,369,380,000         | 99.78           | 99.78           |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                               |                      |                      | 34,820,550,100        | 34,820,550,100        |                 |                 |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND phường Cổ Thành)

Đơn vị tính: đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN       |                             |                 | QUYẾT TOÁN     |                       |                 | SO SÁNH QT/DT (%) |                          |                 |
|---------|------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|-----------------|
|         |                                                            | TỔNG SỐ       | ĐẦU<br>TU'<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG SỐ        | ĐẦU TU' PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG SỐ           | ĐẦU TU'<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN |
| A       | B                                                          | 1             | 2                           | 3               | 4              | 5                     | 6               | 7=4/1             | 8=5/2                    | 9=6/3           |
|         | TỔNG CHI                                                   | 5,481,100,000 | 0                           | 5,481,100,000   | 41,960,950,858 | 26,440,920,478        | 6,432,522,000   | 765.5571          |                          | 117.36          |
|         | Trong đó                                                   |               |                             |                 |                |                       |                 |                   |                          |                 |
| 1       | Chi giáo dục                                               | 27,000,000    |                             | 27,000,000      | 3,424,926,000  | 3,418,926,000         | 6,000,000       | 12,684.9111       |                          | 22.22           |
| 2       | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        |               |                             |                 |                |                       |                 |                   |                          |                 |
| 3       | Chi y tế                                                   |               |                             |                 |                |                       |                 |                   |                          |                 |
| 4       | Chi văn hóa, thông tin                                     | 20,000,000    |                             | 20,000,000      | 4,367,602,000  | 4,347,602,000         | 20,000,000      | 21,838.0100       |                          | 100.00          |
| 5       | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 43,000,000    |                             | 43,000,000      | 43,000,000     |                       | 43,000,000      | 100.0000          |                          | 100.00          |
| 6       | Chi thể dục thể thao                                       | 5,000,000     |                             | 5,000,000       | 27,262,880     | 22,262,880            | 5,000,000       | 545.2576          |                          | 100.00          |
| 7       | Chi bảo vệ môi trường                                      | 51,000,000    |                             | 51,000,000      | 77,800,000     |                       | 77,800,000      | 152.5490          |                          | 152.55          |
| 8       | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 25,000,000    | 0                           | 25,000,000      | 5,132,937,000  | 4,708,534,000         | 424,403,000     | 20,531.7480       |                          | 1697.61         |
| 9       | Chi sự nghiệp Quốc phòng                                   | 450,800,000   |                             | 450,800,000     | 456,026,200    |                       | 456,026,200     | 101.1593          |                          | 101.16          |
| 10      | Chi sự nghiệp An ninh                                      | 154,130,000   |                             | 154,130,000     | 200,788,000    |                       | 200,788,000     | 130.2718          |                          | 130.27          |
| 11      | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4,228,470,000 | 0                           | 4,228,470,000   | 18,648,935,898 | 13,943,595,598        | 4,705,340,300   | 441.0327          |                          | 111.28          |
| 12      | Chi cho công tác xã hội                                    | 367,000,000   |                             | 367,000,000     | 367,000,000    |                       | 367,000,000     | 100.0000          |                          | 100.00          |
| 13      | Chi khác                                                   | 80,700,000    |                             | 80,700,000      | 127,164,500    |                       | 127,164,500     | 157.5768          |                          | 157.58          |
| 14      | Tiết kiệm 10% chi CCTL)                                    | 29,000,000    |                             | 29,000,000      |                |                       |                 | 0.0000            |                          | 0.00            |
| 15      | Chi chuyển nguồn sang năm sau                              |               |                             |                 | 9,087,508,380  |                       |                 |                   |                          |                 |

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2021 của UBND phường Cổ Thành)

Đơn vị tính: đồng

| STT      | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                                                      | Thời gian<br>KC-HT | Tổng dự toán được duyệt |                              | Giá trị khối lượng<br>thực hiện trong<br>năm 2020 (từ ngày<br>01/01 đến<br>31/12/2020) | Giá trị thanh toán trong năm 2020 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2021) |                                        |                       |                              |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|          |                                                                                                                                                     |                    | Tổng số                 | Trong đó                     |                                                                                        | Tổng số                                                              | Trong đó thanh<br>toán KL năm<br>trước | Chia theo nguồn vốn   |                              |
|          |                                                                                                                                                     |                    |                         | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân | Tổng số                                                                                |                                                                      |                                        | Nguồn cân đối NS      | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |
|          | A                                                                                                                                                   | B                  | 1                       | 2                            | 3=4+5+6                                                                                | 7=9+10                                                               | 8                                      | 9                     | 10                           |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                      |                    | <b>87,599,228,000</b>   |                              | <b>19,825,838,310</b>                                                                  | <b>26,440,920,478</b>                                                | <b>5,693,783,978</b>                   | <b>26,440,920,478</b> | <b>0</b>                     |
|          | <b>1/ Công trình chuyển tiếp</b>                                                                                                                    |                    | <b>62,781,202,000</b>   | <b>0</b>                     | <b>0</b>                                                                               | <b>10,836,065,478</b>                                                | <b>5,693,783,978</b>                   | <b>10,836,065,478</b> | <b>0</b>                     |
| <b>1</b> | <b>Đường giao thông</b>                                                                                                                             |                    | <b>3,982,204,000</b>    | <b>0</b>                     | <b>0</b>                                                                               | <b>197,698,000</b>                                                   | <b>197,698,000</b>                     | <b>197,698,000</b>    | <b>0</b>                     |
|          | Cải tạo nâng cấp đường giao thông ra đồng xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục nền, mặt đường bê tông xi măng và cống ngang đường | 2015-2016          | 2,543,628,000           |                              |                                                                                        | 49,731,000                                                           | 49,731,000                             | 49,731,000            |                              |
|          | Đường giao thông nông thôn xã Cổ Thành (đoạn từ đường WB3 đi thôn Lý Dương)                                                                         | 2013-2013          | 1,438,576,000           |                              |                                                                                        | 147,967,000                                                          | 147,967,000                            | 147,967,000           |                              |
| <b>2</b> | <b>Trường học</b>                                                                                                                                   |                    | <b>22,003,699,000</b>   | <b>0</b>                     | <b>0</b>                                                                               | <b>640,340,000</b>                                                   | <b>640,340,000</b>                     | <b>640,340,000</b>    | <b>0</b>                     |
|          | Nhà lớp học 2 tầng móng 3 tầng và các công trình phụ trợ trường tiểu học xã Cổ Thành                                                                | 2017-2018          | 5,594,653,000           |                              |                                                                                        | 241,745,000                                                          | 241,745,000                            | 241,745,000           |                              |
|          | Bếp ăn bán trú và các công trình phụ trợ trường tiểu học Cổ Thành                                                                                   | 2018-2019          | 1,245,201,000           |                              |                                                                                        | 62,374,000                                                           | 62,374,000                             | 62,374,000            |                              |
|          | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương và các công trình phụ trợ                                          | 2018-2019          | 6,606,991,000           |                              |                                                                                        | 217,484,000                                                          | 217,484,000                            | 217,484,000           |                              |
|          | Xây dựng mới trường mầm non Cổ Thành, thị xã Chí Linh ; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng                                                        | 2018-2019          | 8,556,854,000           |                              |                                                                                        | 118,737,000                                                          | 118,737,000                            | 118,737,000           |                              |
| <b>3</b> | <b>Sân thể thao</b>                                                                                                                                 |                    | <b>7,046,578,000</b>    | <b>0</b>                     | <b>0</b>                                                                               | <b>22,262,880</b>                                                    | <b>22,262,880</b>                      | <b>22,262,880</b>     | <b>0</b>                     |
|          | Sân vận động xã Cổ Thành, Hạng mục san nền và các hạng mục phụ trợ                                                                                  | 2018-2019          | 7,046,578,000           |                              |                                                                                        | 22,262,880                                                           | 22,262,880                             | 22,262,880            |                              |

|          |                                                                                                                                                      |           |                       |          |                       |                       |                      |                       |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| <b>4</b> | <b>Các công trình khác</b>                                                                                                                           |           | <b>22,793,310,000</b> | <b>0</b> | <b>0</b>              | <b>4,833,483,098</b>  | <b>4,833,483,098</b> | <b>4,833,483,098</b>  | <b>0</b> |
|          | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật KDC Đình Đông, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh (giai đoạn 1)                                                                  | 2018-2019 | 3,577,960,000         |          |                       | 182,660,500           | 182,660,500          | 182,660,500           |          |
|          | Xây dựng HTKT điểm dân cư trại cá Ninh Giàng, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                           | 2018-2019 | 9,502,582,000         |          |                       | 2,269,285,800         | 2,269,285,800        | 2,269,285,800         |          |
|          | HTKT KDC mới Nam Đông, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh. Hạng mục: San nền, giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện                                   | 2018-2019 | 8,799,284,000         |          |                       | 2,263,488,898         | 2,263,488,898        | 2,263,488,898         |          |
|          | HTKT khu dân cư chùa Thông Lộc, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh                                                                                         | 2018-2019 | 913,484,000           |          |                       | 118,047,900           | 118,047,900          | 118,047,900           |          |
|          | <b><i>Trong đó: CT hoàn thành trong năm</i></b>                                                                                                      |           |                       |          |                       |                       |                      |                       |          |
| <b>1</b> | <b>Đường giao thông</b>                                                                                                                              |           | <b>4,888,621,000</b>  | <b>0</b> | <b>4,155,327,850</b>  | <b>3,730,916,000</b>  | <b>0</b>             | <b>3,730,916,000</b>  | <b>0</b> |
|          | Cải tạo nâng cấp đường giao thông ra đồng thôn Thành Lập, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục: Nền, mặt đường và cống ngang đường | 2019-2020 | 2,414,214,000         |          | 2,052,081,900         | 1,900,000,000         |                      | 1,900,000,000         |          |
|          | Cải tạo nâng cấp đường giao thông ra đồng thôn Nam Đoài, xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục: Nền, mặt đường và cống ngang đường  | 2019-2020 | 2,474,407,000         |          | 2,103,245,950         | 1,830,916,000         |                      | 1,830,916,000         |          |
| <b>2</b> | <b>Trụ sở, hội trường UBND xã</b>                                                                                                                    |           | <b>2,066,790,000</b>  | <b>0</b> | <b>1,865,267,000</b>  | <b>1,411,365,500</b>  | <b>0</b>             | <b>1,411,365,500</b>  | <b>0</b> |
|          | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng UBND xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                              | 2019-2020 | 1,152,100,000         |          | 1,010,232,000         | 712,973,500           |                      | 712,973,500           |          |
|          | Cải tạo sân sau nhà làm việc, nhà hội trường và nhà làm việc công an phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh                                             | 2019-2020 | 914,690,000           |          | 855,035,000           | 698,392,000           |                      | 698,392,000           |          |
|          | <b>2/Công trình khởi công mới</b>                                                                                                                    |           | <b>24,818,026,000</b> | <b>0</b> | <b>19,825,838,310</b> | <b>15,604,855,000</b> | <b>0</b>             | <b>15,604,855,000</b> | <b>0</b> |
| <b>1</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                                                                           |           |                       |          |                       |                       |                      |                       |          |
| <b>2</b> | <b>Các công trình khác</b>                                                                                                                           |           | <b>7,788,687,000</b>  | <b>0</b> | <b>6,743,574,560</b>  | <b>5,945,214,600</b>  | <b>0</b>             | <b>5,945,214,600</b>  | <b>0</b> |
|          | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài, phường Cổ Thành (GĐ1)                                                                      | 2019-2020 | 6,407,812,000         |          | 5,638,874,560         | 5,545,214,600         |                      | 5,545,214,600         |          |
|          | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh (GĐ2)                                                  | 2019-2020 | 1,380,875,000         |          | 1,104,700,000         | 400,000,000           |                      | 400,000,000           |          |
|          | <b><i>Trong đó: CT hoàn thành trong năm</i></b>                                                                                                      |           |                       |          |                       |                       |                      |                       |          |
| <b>1</b> | <b>Đường giao thông</b>                                                                                                                              |           | <b>1,108,438,000</b>  | <b>0</b> | <b>779,920,000</b>    | <b>779,920,000</b>    | <b>0</b>             | <b>779,920,000</b>    | <b>0</b> |
|          | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Lý Dương, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh                                                                 | 2020-2020 | 795,361,000           |          | 509,983,000           | 509,983,000           |                      | 509,983,000           |          |
|          | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Nam Đoài, P Cổ Thành, TP Chí Linh                                                                             | 2020-2020 | 313,077,000           |          | 269,937,000           | 269,937,000           |                      | 269,937,000           |          |
| <b>2</b> | <b>Trường học</b>                                                                                                                                    |           | <b>4,308,305,000</b>  | <b>0</b> | <b>2,553,598,400</b>  | <b>2,778,586,000</b>  | <b>0</b>             | <b>2,778,586,000</b>  | <b>0</b> |

|          |                                                                                                                                                                                     |           |                      |          |                      |                      |          |                      |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|          | Trường THCS Cổ Thành, thành phố Chí Linh; Hạng mục: Công trình phụ trợ: phá dỡ công trình cũ, xây mới trụ cổng phụ, tường rào nhà bảo vệ, nhà để xe, hệ thống thoát nước sân trường | 2020-2020 | 1,138,450,000        |          | 1,083,246,000        | 558,604,000          | 0        | 558,604,000          |          |
|          | Trường THCS Cổ Thành, thành phố Chí Linh; Hạng mục: công trình phụ trợ Sân trường                                                                                                   | 2020-2020 | 998,989,000          |          | 950,507,000          | 551,424,000          | 0        | 551,424,000          |          |
|          | Nâng tầng 03 Trường tiểu học Cổ Thành, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh                                                                                                          | 2020-2020 | 2,170,866,000        |          | 519,845,400          | 1,668,558,000        |          | 1,668,558,000        |          |
| <b>3</b> | <b>Nhà văn hoá</b>                                                                                                                                                                  |           | <b>8,327,366,000</b> | <b>0</b> | <b>7,120,561,350</b> | <b>4,347,602,000</b> | <b>0</b> | <b>4,347,602,000</b> | <b>0</b> |
|          | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Cổ Châu, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                    | 2020-2020 | 2,207,202,000        |          | 1,876,121,700        | 1,315,519,000        |          | 1,315,519,000        |          |
|          | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Hòa Bình, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                   | 2020-2020 | 1,697,520,000        |          | 1,527,768,000        | 850,072,000          |          | 850,072,000          |          |
|          | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Tu Linh, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                    | 2020-2020 | 1,788,151,000        |          | 1,341,113,250        | 500,000,000          |          | 500,000,000          |          |
|          | Xây dựng mới nhà văn hoá khu dân cư Nam Đoàn, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương                                                                                   | 2020-2020 | 1,420,786,000        |          | 1,278,707,400        | 585,160,000          |          | 585,160,000          |          |
|          | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các khu dân cư phường Cổ Thành                                                                                                                       | 2020-2020 | 1,213,707,000        |          | 1,096,851,000        | 1,096,851,000        |          | 1,096,851,000        |          |
| <b>4</b> | <b>Các công trình khác</b>                                                                                                                                                          |           | <b>3,285,230,000</b> | <b>0</b> | <b>2,628,184,000</b> | <b>1,753,532,400</b> | <b>0</b> | <b>1,753,532,400</b> | <b>0</b> |
|          | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đình Đông, phường Cổ Thành (GD2)                                                                                                               | 2019-2020 | 3,285,230,000        |          | 2,628,184,000        | 1,753,532,400        |          | 1,753,532,400        |          |